TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2017/HNGĐ-ST
Ngày 15/9/2017
Về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Phan Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hiếu, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Hồ Văn Phân - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 116/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2017 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 31/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2017, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Số nhà xx ấp M. T, xã V. H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Số nhà yy ấp H. N, xã L, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 02/6/2017 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Võ Thị T trình bày:

Vào năm 2010, bà T kết hôn với ông Huỳnh Văn L và được Ủy ban nhân dân xã L cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 18/8/2011.

Sau khi cưới, vợ chồng chung sống tại số nhà xx ấp M. T, xã V. H, thị xã V. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, bà T và ông L có 01 con chung là cháu Huỳnh Ngọc T (Nữ), sinh ngày 04/10/2011. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, ông L thiếu trách nhiệm làm cho tình cảm phai nhạt nên không còn hạnh phúc nữa. Từ đầu năm 2012, ông L đã trở về sống tại số nhà yy ấp H. N, xã L, thị xã V và vợ chồng không còn sống chung với nhau. Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L.

Về con chung: Nguyên đơn đã trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, bà T yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chứng cứ do bà T giao nộp là Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Huỳnh Ngọc T.

- Đối với bị đơn Huỳnh Văn L: Dù được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, tại Thông báo thể hiện đầy đủ những tình tiết, sự kiện, tài liệu, yêu cầu khởi kiện của bà T nhưng ông L không phản đối, không có văn bản trình bày ý kiến và nguyện vọng của mình. Đồng thời, ông L cũng vắng mặt không có lý do trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 13/7/2017, ngày 26/7/2017. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp trên cho ông L và đưa vụ án ra xét xử.

Phiên tòa ngày 06/9/2017, bị đơn L vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì nên Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa, tiếp tục đưa vụ án ra xét xử theo luật định.

- Tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được là Biên bản xác minh nơi cư trú, tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng của các đương sự (BL 22, 26, 30).

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà T được ly hôn với ông Huỳnh Văn L, giao cho bà T được trực tiếp nuôi con chung, ông L không phải cấp dưỡng nuôi con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà T khởi kiện, yêu cầu ly hôn với ông L và giải quyết quyền nuôi con chung. Yêu cầu của bà Tươi được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, Điều 56 và Điều 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Huỳnh Văn L đã được triệu tập hợp lệ hai lần tham gia phiên tòa, đều vắng mặt không có lý do nên phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Huỳnh Ngọc T cũng như việc không phản đối của ông L và kết quả xác minh của Tòa án; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của bà T về việc kết hôn với ông L, được Ủy ban nhân dân xã L, thị xã V cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 18/8/2011 và vợ chồng đã có 01 con chung là sự thật. Vì vậy, giữa bà T và ông L đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp, quy định tại Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuy nhiên, từ đầu năm 2012 đến nay; dù không có thỏa thuận khác, cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, xã hội nhưng bà T sống tại xã V. H còn ông L thì sống tại xã L; mạnh ai nấy sống, người nào chỉ biết bổn phận của người đó, không cùng nhau thực hiện các công việc gia đình; không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không biết được thông tin về tình trạng cuộc sống của nhau; không cùng nhau nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu T. Như vậy, bà T và ông L đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn thương yêu, tôn trọng lẫn nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho bà T được ly hôn với ông L.

Đối với quyền nuôi con chung: Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu T chưa tròn 07 tuổi, liên tục sống cùng mẹ khoảng hơn 05 năm nay, được học tập và phát triển bình thường về thể chất cũng như tinh thần (BL 26); như vậy, bà T đã thực hiện đúng nghĩa vụ và quyền của cha mẹ quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình. Về phía ông L, suốt thời gian bà T một mình nuôi con như trên, ông L đã không có sự quan tâm, nuôi dưỡng, chăm lo ở mức cần thiết đối với cháu T; ông Lâm đã vi phạm nghĩa vụ và quyền của cha mẹ như quy định của điều luật đã viện dẫn ở trên. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt được tốt hơn và tránh sự xáo trộn nề nếp sinh hoạt, môi trường sống của cháu T thì cần căn cứ Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng cháu T; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con.

Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có tài sản và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Bà T phải chịu 300.000 đồng, theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Võ Thị T được ly hôn với ông Huỳnh Văn L.

2. Về quyền nuôi con chung: Giao cho bà T được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Huỳnh Ngọc T (Nữ), sinh ngày 04/10/2011. Ghi nhận ý chí tự nguyện của bà T, về việc không yêu cầu ông L cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian bà T nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu T, bà T có thể yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi nghĩa vụ và mức cấp dưỡng cho con; ông L có thể yêu cầu giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Các đương sự thực hiện quyền này nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khẳng định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Võ Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo Biên lai số 0005554 ngày 05/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Võ Thị T có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15, ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; ông Huỳnh Văn L có quyền kháng cáo trong thời hạn nêu trên kể từ ngày nhận được Bản án hoặc được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã L;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG